

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Số: **1965** / MICCO – KTNBTTTr
V/v công khai thông tin của Tổng Công ty

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam;
- Tạp chí Than – Khoáng sản Việt Nam.

Căn cứ:

- Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin doanh nghiệp nhà nước;

- Quyết định số 897/QĐ-TKV ngày 29/4/2016 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành Quy chế công bố thông tin hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam; Quyết định số 934/QĐ-TKV ngày 6/5/2016 của Tổng giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc phân công trách nhiệm công bố thông tin hoạt động của TKV;

- Quyết định số 3614/QĐ – HĐTV ngày 30/ 12/ 2016 của Hội đồng thành viên về việc ban hành Quy chế công bố thông tin hoạt động của Tổng Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin;

- Quyết định 3630/QĐ-MICCO ngày 30/12/2016 của Tổng giám đốc về việc phân công trách nhiệm công bố thông tin hoạt động tại Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin.

Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản VN về việc công khai thông tin tài chính 6 tháng đầu năm 2019 (đã được kiểm toán) – Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính Công ty mẹ gồm 04 biểu quy định của Nhà nước:

- ✓ Bảng cân đối kế toán
- ✓ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- ✓ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- ✓ Báo cáo thuyết minh báo cáo tài chính

Tổng công ty trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐTV (e-copy);
- P.KTTKTC, P.CĐVT (e-copy, để công bố trên website);
- Lưu: KTNB-TTr, VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ - VINACOMIN

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÔNG TY MẸ
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019
(sau kiểm toán)



Tháng 7 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		minh	30.6.2019	31.12.2018
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		887.204.323.682	739.261.706.283
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		79.720.485.520	43.505.186.702
1. Tiền	111		79.720.485.520	43.268.186.702
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	237.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		416.267.090.646	299.183.145.907
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		393.993.053.284	290.648.255.689
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.784.174.434	1.540.277.211
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		20.579.867.808	12.200.010.957
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-5.090.004.880	-5.205.397.950
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		341.021.825.794	297.682.112.070
1. Hàng tồn kho	141		341.021.825.794	297.682.112.070
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50.194.921.722	98.891.261.604
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.547.999.804	2.268.657.861
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.944.347.070	69.857.900.142
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		26.702.574.848	26.764.703.601
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.852.065.066.602	4.071.637.462.816
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.686.211.628	4.715.344.778
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		4.686.211.628	4.715.344.778

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		3.633.095.729.686	3.835.711.910.819
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.588.119.987.945	3.790.503.787.051
- Nguyên giá	222		5.655.020.384.078	5.664.665.891.496
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-2.066.900.396.133	-1.874.162.104.445
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		44.975.741.741	45.208.123.768
- Nguyên giá	228		63.440.095.781	62.024.095.781
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-18.464.354.040	-16.815.972.013
			0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		11.856.317.077	12.175.322.495
- Nguyên giá	231		22.430.085.913	22.430.085.913
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-10.573.768.836	-10.254.763.418
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		151.108.826	14.588.152.553
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		151.108.826	14.588.152.553
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		190.816.263.674	190.470.615.761
1. Đầu tư vào công ty con	251		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		102.000.000.000	102.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-11.183.736.326	-11.529.384.239
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.459.435.711	13.976.116.410
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		11.459.435.711	13.976.116.410
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+ 200)	270		4.739.269.390.284	4.810.899.169.099

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
		minh	30.6.2019	31.12.2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.351.086.732.887	3.510.899.169.099
I. Nợ ngắn hạn	310		1.143.976.251.640	1.155.027.907.748
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		293.833.706.127	381.193.393.140
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.287.689.905	5.401.337.573
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		38.477.879.460	41.351.780.221
4. Phải trả người lao động	314		99.034.717.538	120.199.818.926
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		27.254.256.375	24.392.981.714
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	150.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		33.792.914.453	10.763.787.397
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		503.287.473.693	502.731.336.111
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		84.316.136.836	0

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		50.691.477.253	68.843.472.666
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2.207.110.481.247	2.355.871.261.351
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.184.227.370.207	2.340.727.370.207
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		224.697.744	149.798.496
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		22.658.413.296	14.994.092.648
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.388.182.657.397	1.300.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.388.182.657.397	1.300.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.182.657.397	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		88.182.657.397	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.739.269.390.284	4.810.899.169.099

Lập biểu ngày 30 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hồng

Lê Thị Hồng Yến

Nguyễn Văn Sáng

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH - CÔNG TY MẸ
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	1.702.093.043.361	1.653.962.933.156	3.299.906.345.060	3.127.241.486.493
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-6.120.000	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		1.702.099.163.361	1.653.962.933.156	3.299.906.345.060	3.127.241.486.493
4. Giá vốn hàng bán		1.351.475.714.778	1.385.381.105.191	2.699.338.437.188	2.642.604.592.183
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		350.623.448.583	268.581.827.965	599.967.907.872	484.636.894.310
6. Doanh thu hoạt động tài chính		2.760.198.857	1.040.319.938	4.844.985.590	1.538.488.285
7. Chi phí tài chính		62.996.056.730	66.729.923.742	125.028.494.833	139.842.326.590
+ Trong đó: Chi phí lãi vay		61.590.932.621	66.619.737.722	123.800.507.687	139.831.526.255
8. Chi phí bán hàng		128.739.582.578	111.735.074.932	249.841.155.424	211.814.889.686
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		89.770.727.499	50.356.421.379	120.781.772.537	72.310.987.749
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20+(21-22) - (25+26)		71.877.280.633	40.800.727.850	109.161.470.668	62.207.178.570
11. Thu nhập khác		8.683.277.262	7.432.415.416	10.651.166.107	8.773.250.191
12. Chi phí khác		377.624.595	338.472.309	481.405.411	726.619.085
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)		8.305.652.667	7.093.943.107	10.169.760.696	8.046.631.106
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay (50= 30 + 40)		80.182.933.300	47.894.670.957	119.331.231.364	70.253.809.676
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		18.942.698.494	9.581.963.795	31.148.573.967	14.100.540.004
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)		61.240.234.806	38.312.707.162	88.182.657.397	56.153.269.672
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)					
19. Lãi cơ sở giảm trên cổ phiếu (*)					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Uth

Nguyễn Thị Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Sáng

Lê Thị Hồng Yến

Lập biểu, ngày 30 tháng 7 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Sáng

Đơn vị : Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ-Vinacomin

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 6 THÁNG 2019 - CÔNG TY MẸ

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	6 Tháng Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	119.331.231.364	112.415.377.895
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	204.651.186.551	417.653.391.106
- Các khoản dự phòng	03	83.929.995.101	54.810.198
tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-817.555.520	34.842.098
- Lãi lỗ hoạt động đầu tư	05	-1.641.872.047	-8.716.153.685
- Chi phí lãi vay	06	123.800.507.681	273.513.302.221
- Các khoản điều chỉnh khác	07	16.820.000.000	24.551.992.534
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	546.073.493.130	819.507.562.367
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-58.963.736.694	36.011.178.132
- Tăng, giảm các khoản hàng tồn kho	10	-43.339.713.724	-71.056.634.388
thuế TNDN phải nộp)	11	-74.547.959.582	-52.246.016.377
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-6.762.661.244	14.284.669.524
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	-121.479.071.216	-285.531.933.371
- Thuế TNDN đã nộp	15	-33.671.944.461	-38.766.234.121
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	15.804.472.241	9.473.067.017
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-31.677.859.156	-34.774.349.209
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	191.435.019.294	396.901.309.574
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền để chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-1.735.285.625	-25.669.429.045
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	1.574.003.636	2.616.443.637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đvị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	67.868.411	6.099.710.048
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(93.413.578)	(16.953.275.360)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền trả lại góp vốn cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.326.222.165.709	2.866.000.427.664
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-1.482.166.028.127	-3.247.651.458.771
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(155.943.862.418)	(381.651.031.107)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	35.397.743.298	(1.702.996.893)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	43.505.186.702	44.978.137.803
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	817.555.520	230.045.792
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	79.720.485.520	43.505.186.702

Lập biểu, ngày 30 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hồng

Lê Thị Hồng Yến

Nguyễn Văn Sáng

Tổng công ty công nghiệp Hóa chất mỏ-Vinacomin
Địa chỉ: Số 1 ngõ 1 Phan đình Giót –
Q.Thanh Xuân – TP Hà Nội

Mẫu B09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty TNHH một thành viên sở hữu 100% vốn Nhà nước. Tổng công ty thành lập theo quyết định số 6668/QĐ-BTC ngày 20/12/2010 của Bộ Công Thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp và làm dịch vụ nổ mìn.
 - Sản xuất, cung ứng vật liệu nổ công nghiệp, Amoni Nitrat và một số loại tiền chất thuốc nổ, hóa chất khác
 - Xuất khẩu, nhập khẩu VLNCN, tiền chất thuốc nổ, nguyên liệu, hóa chất để SX VLNCN
 - Dự trữ quốc gia VLNCN
 - Dịch vụ khoan đất đá, nổ mìn, dịch vụ giám sát ảnh hưởng nổ mìn, dịch vụ phân tích mẫu VLN
 - Sản xuất dây điện, bao bì đóng gói thuốc nổ, sản xuất cung ứng bảo hộ lao động và hàng may mặc.
 - Dịch vụ ăn nghỉ khách sạn, du lịch lữ hành
 - Sản xuất phân bón
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp và các hàng hóa, dịch vụ khác.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Năm thứ năm nhà máy sản xuất Amon Nitrat đi vào hoạt động, ngày nghiệm thu đưa nhà máy vào sử dụng là ngày 13/6/2015.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

1. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

1. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh

2. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả

3. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên

4. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc

5. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Trung Trung Bộ

6. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Trung Bộ

7. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Nguyên

8. Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội

9. Trung tâm vật liệu nổ công nghiệp

10. Công ty Hóa chất mỏ Thái Bình

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các quy định cụ thể của chuẩn mực kế toán Việt nam, chế độ kế toán Việt nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các quy định hiện hành áp dụng trong Tập đoàn TKV được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ- HĐQT ngày 27/12/2006 và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi hiện hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế và theo tỷ giá của Tập đoàn thông báo.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng và tiền đang chuyển. Ngoại tệ khác hạch toán theo tỷ giá gia dịch thực hiện và số dư cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá Tập đoàn thông báo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Đầu tư vào Công ty con là phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm khoản đầu tư vốn trực tiếp vào Công ty con.

- Phản ánh số tiền góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết theo tỷ lệ vốn góp quy định, các khoản lãi lỗ phát sinh từ hoạt động đầu tư được trích lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng theo chế độ kế toán quy định.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình được ghi nhận là TSCĐ hữu hình thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó, có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên, nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên

- TSCĐ vô hình được ghi nhận là TSCĐ vô hình là chi phí thực tế đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành TSCĐ hữu hình thì được coi là TSCĐ vô hình: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó, có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên, nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên.

- Khấu hao TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ... theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Các khoản tiền vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí lãi vay ngắn hạn được hạch toán vào chi phí tài chính khi phát sinh. Lãi vay đầu tư trong giai đoạn đầu tư được hạch toán vào giá trị tài sản, lãi vay phát sinh sau quá trình đầu tư xây dựng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được tính theo tỷ giá tại thời điểm thanh toán. Số dư ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại tỷ giá theo thông báo của Tập đoàn TKV

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của TCTy sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Phản ánh doanh thu của khối lượng hàng hóa, thành phẩm được xác định là đã bán trong kỳ kế toán. Doanh thu hạch toán trong kỳ căn cứ trên hóa đơn tài chính phát sinh trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Phản ánh doanh thu của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành, đã cung cấp cho khách hàng và đã được xác định là đã bán trong kỳ. Doanh thu hạch toán trong kỳ căn cứ hóa đơn tài chính phát sinh trong kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ thực tế phát sinh tiền thu được về hoạt động tài chính.

- Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Phản ánh toàn bộ giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

- Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng: Căn cứ toàn bộ chứng từ chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

- Chi phí QLDN: Căn cứ chứng từ chi phí quản lý chung phát sinh trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: Đồng		Đơn vị tính: Đồng	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Đầu năm	Đầu năm
1. Tiền				
- Tiền mặt	3.478.618.519	1.660.616.230		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76.241.867.001	41.607.570.472		
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền		237.000.000		
Cộng	79.720.485.520	43.505.186.702		
2. Các khoản đầu tư tài chính			Đầu năm	Đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu;				
- Tổng giá trị trái phiếu;				
- Các khoản đầu tư khác;				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khc				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	102.000.000.000	11.183.736.326	102.000.000.000	11.529.384.239
- Đầu tư vào công ty con	100.000.000.000	11.183.736.326	102.000.000.000	11.529.384.239
3. Phải thu của khách hàng				
Tổng cộng	393.993.053.284	290.648.255.689		
A. Phải thu khách hàng ngắn hạn trong TKV	213.074.519.217	102.165.524.462		
Cty Kho vận và cảng Cẩm Pha	142.078.200	113.982.000		
Công ty tuyên than Hòa gai	19.635.000			
Bệnh viện Than - Khoáng sản				
Văn phòng Tập đoàn				
Tổng Cty Khoáng sản	21.260.021.081	7.286.398.450		
Cty Than Ưông Bí	1.938.987.095	509.612.539		
Tổng công ty điện - TKV	636.375.300	921.791.145		
Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	14.344.938.431	3.757.375.700		
Cty Than Mạo Khê	1.464.346.233	906.558.603		
Công ty Môi trường	6.621.107	60.231.083		
Cty Than Thống Nhất	3.425.969.576	229.534.360		
Cty Than Dương Huy	4.362.500.183	1.500.484.897		
			Giá gốc	Giá gốc
			Dự phòng	Dự phòng
			Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý

Cty CP Than Mống Dương	2.109.763.896	431.185.240
Cty Than Khe Châm	481.459.490	219.616.955
Cty Than Quang Hanh	1.911.855.986	380.288.365
Cty Than Hạ Long	5.180.592.328	6.577.926.386
Cty CP Than Hà Lâm	2.497.612.381	8.509.071.979
Cty Than Hòn Gai	3.988.186.754	1.040.644.489
Cty CP Than Vàng Danh	2.698.383.239	3.035.319.207
Viện cơ khí năng lượng và mỏ	11.666.512	
Công ty CP công nghiệp ô tô	431.002.625	
Trường CD nghề Than - Khoáng sản VN	454.581.864	185.169.600
Cty CP Than Tây Nam Đá Mài	6.337.167.887	4.617.866.692
công ty kinh doanh than Cẩm Phả	577.333.900	
Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ	16.543.446	10.737.189
Công ty Giám định		491.510.800
Cty CP Than Núi Béo	3.583.203.948	2.926.090.058
Cty CP Than Cọc Sáu	7.536.810.995	7.130.288.311
Cty CP Than Đèo Nai	7.762.430.308	602.569.616
Cty CP Than Cao Sơn	12.992.031.456	17.040.000.800
Cty CP Than Hà Tu	39.166.769.931	7.413.093.958
Công ty Xây lắp mỏ TKV	9.847.250.012	8.157.646.172
Công ty CP cơ điện uông bí	732.906.300	205.223.920
Cty Kho vận Đá bac		
Cty Xây dựng mỏ hầm lò 1		
Cty Xây dựng mỏ hầm lò 2		
Cty Than Nam Mẫu	2.429.255.071	1.235.654.232
Công ty CP sắt Thạch Khê	996.840.000	1.944.206.926
Cty Nhóm Đăk Nông	479.461.611	1.412.962.840
Trung tâm an toàn mỏ	25.333.880	27.237.760
Công ty Đồng tá phôi	1.422.837.589	6.311.756
Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản dịch vụ	300.606.985	
Công ty HCM Bắc Trung Bộ	10.051.690.412	
Công ty HCM Việt Bắc	3.413.193.232	
Công ty HCM Nam Bộ	38.036.274.973	13.278.932.434
A. Phải thu khách hàng ngắn hạn ngoài TKV	180.918.534.067	188.482.731.227
Trong đó chi tiết số dư một số khách hàng lớn:		
KHAMKEUT - SAEN OUDOM GOLD MINING CO.LTD		
Pt Dahana (Persero)	24.856.632.000	79.626.919.075
Dunan	2.278.101.056	
PT Pindad	16.486.911.750	8.509.462.500

4. Phải thu khác	Cuối kỳ Ngắn hạn	Dài hạn	Đầu năm Ngắn hạn	Dài hạn
Tổng số	20.579.867.808	4.686.211.628	12.200.010.957	4.715.344.778
I. Trong TKV	20.177.128.636	0	9.498.707.003	0
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	9.766.542.600		3.603.271.269	
- Ký cược, ký quỹ;	5.949.963.453		1.086.938.040	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	4.460.622.583		4.808.497.694	
II. Ngoài TKV	402.739.172	4.686.211.628	2.701.303.954	4.715.344.778
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	10.000.000	835.048.724	193.211.465	796.933.136
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	392.739.172	3.851.162.904	2.508.092.489	3.918.411.642

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài s. Cuối năm

	Số lượng	Giá trị	Đầu năm Số lượng	Giá trị
a) Tiền;
b) Hàng tồn kho;
c) TSCĐ;
d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

Cuối năm	Đầu năm
0	0

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Số trích dự phòng	Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Số trích dự phòng
	5.261.994.414	209.379.696	5.163.445.748	6.311.376.346	2.001.229.694	4.310.146.652
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn); Trong đó:						
Chi nhánh vận tải và thi công cơ giới - Tổng công ty xây dựng Lũng Lô			110.831.030	900.831.030	621.586.295	279.244.735
Công ty Công trình ngầm - Vinavico	1.899.771.868	60.001.260	1.839.770.608	1.899.771.868	1.179.106.206	720.665.662
Công ty cổ phần xây lắp & VLXD Hoàng Liên			0			0
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ khai thác và xây dựng Thụ Hoàng			0			0
Công ty cổ phần xây dựng thương mại & Dịch vụ Quang Minh	2.897.084.962		2.897.084.962	2.897.084.962		2.897.084.962
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	465.137.584	149.378.436	315.759.148	613.688.486	200.537.193	413.151.293

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.

Cộng

341.021.825.794

Cuối kỳ

Giá gốc 1.132.339.600
Dự phòng 147.526.339.261
2.003.666.585
8.830.328.853
97.992.911.603
83.472.519.407
63.720.485
341.021.825.794

Đầu năm

Giá gốc 36.507.826.600
Dự phòng 167.904.801.734
1.331.262.950
1.669.012.286
19.387.762.481
70.817.725.534
63.720.485
297.682.112.070

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá trị có thể thu Giá gốc Giá trị có thể thu hồi

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Dự án, công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm			Dư cuối kỳ
				Tổng số	Tăng TS	Bản giao	
				4	5	6	
A	B	I	3			7	8
	Tổng số	14.588.152.553	1.735.285.625	1.716.000.000	0	14.456.329.352	151.108.826
A	Xây lắp	0	0	0	0	0	0
B	Thiết bị		300.000.000	300.000.000	0	0	0
I	Vốn chủ sở hữu		300.000.000	300.000.000	0	0	0
	Máy cấn tạm trực bằng Laser		300.000.000	300.000.000			
II	Khác	14.588.152.553	1.435.285.625	1.416.000.000	0	14.456.329.352	151.108.826
I	Nâng cấp phát triển phần mềm quản lý doanh nghiệp		1.416.000.000	1.416.000.000			0
2	Đề tài nghiên cứu khoa học	14.588.152.553	19.285.625			14.456.329.352	151.108.826

0

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	1.755.589.861.948	3.723.189.748.540	175.423.115.930	10.463.165.078	5.664.665.891.496
Đầu tư XDCB hoàn thành					0
Mua trong năm	0	300.000.000		0	300.000.000
Tăng do điều động					0
Tăng khác	0	0		0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	561.409.475	8.043.828.671		8.605.238.146
Giảm do điều chuyển nội bộ	0	0	1.340.269.272		1.340.269.272
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	1.755.589.861.948	3.722.928.339.065	166.039.017.987	10.463.165.078	5.655.020.384.078
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	514.847.866.263	1.183.198.144.765	165.831.522.282	10.284.571.135	1.874.162.104.445
Khấu hao trong năm	44.221.531.540	155.391.771.037	3.032.434.305	38.062.224	202.683.799.106
Tăng do phân loại lại					0
Tăng khác	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	561.409.475	8.043.828.671	0	8.605.238.146
Giảm do chuyển sang BĐSĐT	0	0			0
Giảm do điều chuyển nội bộ	0		1.340.269.272		1.340.269.272
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	559.069.397.803	1.338.028.506.327	160.820.127.916	10.322.633.359	2.066.900.396.133
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.240.741.995.685	2.539.991.603.775	9.591.593.648	178.593.943	3.790.503.787.051
Tại ngày cuối năm	1.196.520.464.145	2.384.899.832.738	5.218.890.071	140.531.719	3.588.119.987.945

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất hành	Bán quyền, bằng sáng chế	Phần mềm tin học ...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	51.437.852.690	0	10.586.243.091	0	62.024.095.781
- Mua trong năm	0	0	1.416.000.000	0	1.416.000.000
- Mua trong năm			1.416.000.000		1.416.000.000
- Tặng do đề tài NCKH hoàn thành			0		0
- Tặng khác	0				0
- Thanh lý, nhượng bán			0		0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	51.437.852.690	0	12.002.243.091	0	63.440.095.781
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.784.685.803	0	9.031.286.210	0	16.815.972.013
- Khấu hao trong năm	593.533.569	0	1.034.848.458	0	1.648.382.027
- Tặng khác	0				0
- Thanh lý, nhượng bán			0		0
- Giảm khác			0		0
Số dư cuối năm	8.378.219.372	0	10.086.134.668	0	18.464.354.040
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	43.653.166.887	0	1.554.956.881	0	45.208.123.768
- Tại ngày cuối năm	43.059.633.318	0	1.916.108.423	0	44.975.741.741

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

12. Tăng, giảm tài sản cố định đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu năm	20.807.514.831	1.622.571.082	0	0	22.430.085.913
Đầu tư XDCB hoàn thành					0
Mua trong năm					0
Tặng do đề tài NCKH hoàn thành					0
Tặng do phân loại lại					0
Tặng khác					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm do chuyển thành CCDC					0
Giảm khác					0
Số dư cuối năm	20.807.514.831	1.622.571.082	0	0	22.430.085.913
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	8.632.192.336	1.622.571.082			10.254.763.418
Khấu hao trong năm	319.005.418				319.005.418
Tặng do phân loại lại					0
Tặng khác					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm do phân loại lại					0
Giảm do điều chuyển nội bộ					0
Giảm khác					0
Số dư cuối năm	8.951.197.754	1.622.571.082	0	0	10.573.768.836
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	12.175.322.495	0	0	0	12.175.322.495
Tại ngày cuối năm	11.856.317.077	0	0	0	11.856.317.077

13. Chi phí trả trước

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	Ngắn hạn	2.268.657.861	29.020.573.747	19.741.231.804	11.547.999.804
1	Chi phí sửa chữa lớn	0	10.134.014.502	3.955.534.692	6.178.479.810
2	Công cụ dụng cụ	1.235.685.968	13.407.870.186	11.213.424.150	3.430.132.004
3	Thuê hoạt động TSCĐ	121.740.090	442.837.599	332.759.470	231.818.219
4	Chi phí đi vay				0
5	Bảo hiểm	496.405.955	554.656.234	590.835.561	460.226.628
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				0
7	Chi phí bồi thường				0
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				0
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	414.825.848	4.481.195.226	3.648.677.931	1.247.343.143
II	Dài hạn	13.976.116.410	2.602.798.976	5.119.479.675	11.459.435.711
1	Chi phí sửa chữa lớn	2.156.223.818	0	2.156.223.818	0
2	Công cụ dụng cụ	274.940.873	0	140.395.746	134.545.127
3	Thuê hoạt động TSCĐ				0
4	Chi phí đi vay				0
5	Bảo hiểm	1.749.861.347	2.547.278.049	2.332.672.698	1.964.466.698
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				0
7	Chi phí bồi thường				0
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				0
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp				0
10	Chi phí giai đoạn triển khai không	5.330.635.012	0	1.258.134	5.329.376.878
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				0
12	Tiền cấp quyền khai thác				0
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất				0
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC TSCĐ thuê hoạt động				0
15	Các khoản khác	4.464.455.360	55.520.927	488.929.279	4.031.047.008

14. Tài sản khác

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục ...

...

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục) ...

...

Cộng

...

...

15. Vay và nợ thuế tài chính Cuối kỳ

	Trong năm			Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	503.287.473.693	503.287.473.693	1.326.222.165.709	1.325.666.028.127	502.731.336.111	502.731.336.111
b) Vay dài hạn	2.184.227.370.207	2.184.227.370.207	0	156.500.000.000	2.340.727.370.207	2.340.727.370.207
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm						
- Kỳ hạn từ 1-3 năm						
- Kỳ hạn từ 3-5 năm						
- Kỳ hạn từ 5-10 năm						
- Kỳ hạn trên 10 năm	2.184.227.370.207	2.184.227.370.207		156.500.000.000	2.340.727.370.207	2.340.727.370.207
Cộng	2.687.514.843.900	2.687.514.843.900	1.326.222.165.709	1.482.166.028.127	2.843.458.706.318	2.843.458.706.318

c) Các khoản nợ thuế tài chính

	Năm nay	Năm trước
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán	Tổng khoản thanh toán
Từ 1 năm trở xuống	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền lãi thuế
Trên 1 năm đến 5 năm	Trả nợ gốc	Trả nợ gốc
Trên 5 năm		

d) Số vay và nợ thuế tài chính Cuối năm

	Gốc	Lãi	Đầu năm	Gốc	Lãi
- Vay;
- Nợ thuế tài chính;
- Lý do chưa thanh toán
Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16, Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16 - TM-TKV)

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Tổng cộng	293.833.706.127	293.833.706.127	381.193.393.140	381.193.393.140
I	Phải trả người bán trong TKV	4.621.301.072	4.621.301.072	6.329.464.739	6.329.464.739
	Cty CP Vật tư TKV	2.314.456.636	2.314.456.636	3.573.594.869	3.573.594.869
	Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ	1.830.717.730	1.830.717.730	2.214.413.953	2.214.413.953
	Công ty than Khe Chàm	0	0	0	0
	Cty CP Than Cọc Sáu	14.985.850	14.985.850	15.437.400	15.437.400
	Cty CP Than Cao Sơn	128.478.768	128.478.768	131.779.472	131.779.472
	Cty CP Than Hà Tu	32.186.088	32.186.088	22.788.700	22.788.700
	Trung tâm an toàn mỏ	208.296.000	208.296.000	129.624.000	129.624.000
	Cty CP Chế tạo máy	92.180.000	92.180.000	99.880.000	99.880.000
	Trường CĐ nghề than - khoáng sản VN	0	0	141.946.345	141.946.345
II	Phải trả người bán ngoài TKV	289.212.405.055	289.212.405.055	374.863.928.401	374.863.928.401
	Chi tiết một số khách hàng lớn				
	Công ty Cổ phần F.A	49.680.390.145	49.680.390.145	0	0
	Công ty TNHH một thành viên Cơ điện và Vật liệu nổ 31	38.811.528.781	38.811.528.781	68.589.300.552	68.589.300.552
	Công ty TNHH một thành viên cơ khí hóa chất 13	26.530.499.951	26.530.499.951	52.782.333.585	52.782.333.585
	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Hóa chất 14	5.979.598.427	5.979.598.427	7.021.306.507	7.021.306.507
	Công ty TNHH một thành viên Điện Cơ Hóa Chất 15	4.234.413.325	4.234.413.325	32.532.006.158	32.532.006.158
	Công ty TNHH một thành viên hóa chất 21	43.969.166.375	43.969.166.375	31.423.239.401	31.423.239.401

17. Trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
I. Thuế =(1+2+3+4+5+6+7+8+9)	41.318.148.601	102.193.427.891	105.085.723.952	38.425.852.540
1. Thuế GTGT	8.023.930.656	58.224.900.436	58.468.780.203	7.780.050.889
- Hàng nội địa	8.023.930.656	54.988.594.700	55.232.474.467	7.780.050.889
- Hàng nhập khẩu		3.236.305.736	3.236.305.736	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	0	3.461.730.256	3.461.730.256	0
- Thuế xuất khẩu				0
- Thuế nhập khẩu		3.461.730.256	3.461.730.256	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.929.713.950	31.148.573.967	33.671.944.461	30.406.343.456
5. Thuế thu nhập cá nhân	244.880.585	4.460.532.461	4.646.240.276	59.172.770
6. Thuế tài nguyên	119.623.410	1.223.014.908	1.174.536.155	168.102.163
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	2.495.588.325	2.483.405.063	12.183.262
8. Thuế bảo vệ môi trường	0	237.600.000	237.600.000	0
9. Các loại thuế khác	0	941.487.538	941.487.538	0
II. Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	33.631.620	431.805.295	413.409.995	52.026.920
1. Phí bảo vệ môi trường	33.631.620	367.613.638	349.218.338	52.026.920
2. Phí sử dụng tài liệu địa chất				0
3. Tiền cấp quyền khai thác				0
4. Các khoản phụ thu				0
5. Các khoản phí, lệ phí				0
6. Các khoản khác		64.191.657	64.191.657	0
Tổng cộng = (I+II)	41.351.780.221	102.625.233.186	105.499.133.947	38.477.879.460

a) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
1. Thuế GTGT	12.018.863	-12.018.863	0	0
- Hàng nội địa	12.018.863	-12.018.863		0
- Hàng nhập khẩu				0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0			0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu				0
- Thuế nhập khẩu				0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp				0
5. Thuế thu nhập cá nhân	657.291.138	107.862.557		765.153.695
6. Thuế tài nguyên	0			0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	26.095.393.600	-157.972.447		25.937.421.153
8. Thuế bảo vệ môi trường				0
9. Các loại thuế khác				0
II. Các loại phí, lệ phí và các khoản phí	0	0	0	0
1. Phí bảo vệ môi trường				0
2. Phí sử dụng tài liệu địa chất				0
3. Tiền cấp quyền khai thác				0
4. Các khoản phụ thu				0
5. Các khoản phí, lệ phí				0
6. Các khoản khác				0
Tổng cộng = (I+II)	26.764.703.601	-62.128.753	0	26.702.574.848

20. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4. Các khoản trích trước khác	1.792.338.973	947.829.553
5. Lãi vay	25.766.588.626	23.445.152.161
6. Các khoản khác		
- Chi phí phải trả cho nhà thầu phụ		
- Chi phí phải trả các công trình XD CB		
- Chi phí vận chuyển		
- Chi phí phải trả tiền điện		
- Tiền cấp quyền khai thác		
- Phí sử dụng tài liệu địa chất		
Trích trước SCL, SXTX		
Cộng	27.558.927.599	24.392.981.714
21. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	316.553.422	166.206.923
- Bảo hiểm xã hội;	377.958.514	38.958.671
- Bảo hiểm y tế;	7.045.242	5.056.533
- Bảo hiểm thất nghiệp;	1.275.442	2.642.970
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	1.415.506.854	1.654.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	31.674.574.979	8.896.922.300
Cộng	33.792.914.453	10.763.787.397
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản)		
22. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	150.000.000
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		150.000.000
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	84.316.136.836	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác	41.236.136.836	
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	36.511.051.556	
+ Chi phí môi trường	4.725.085.280	
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch		
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	224.697.744	
Cộng	84.540.834.580	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập Cuối năm Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại Cuối năm Đầu năm

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	1.300.000.000.000								1.300.000.000.000
- Tăng vốn trong năm									0
- Lãi trong năm						713.967.039	45.484.272.532		
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm									0
- Lỗ trong năm trước						713.967.039			713.967.039
- Giảm khác							45.484.272.532		
Số dư đầu năm nay	1.300.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	1.300.000.000.000
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay						1.247.845.155	88.182.657.397		89.430.502.552
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay						1.247.845.155			1.247.845.155
- Giảm khác (PP các quỹ)							88.182.657.397		88.182.657.397
Số dư cuối năm nay	1.300.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	1.300.000.000.000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
Cộng	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Đơn vị tính: Đồng Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.299.886.345.060	
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	2.235.230.090.158	2.147.263.454.123
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1.064.676.254.902	979.978.032.370
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	3.299.906.345.060	3.127.241.486.493
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	1.141.949.814.763	1.496.173.372.876
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	685.942.958.130	316.499.372.748
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	872.045.664.295	829.931.846.559
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	2.699.938.437.188	2.642.604.592.183

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	67.868.411	185.348.194
Lãi chậm trả Công ty con	3.625.197.605	740.346.285
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	1.151.919.574	612.793.806
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ;	1.151.919.574	612.793.806
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	4.844.985.590	1.538.488.285
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	123.800.507.681	139.831.526.255
+ Ngắn hạn;	18.918.508.386	15.892.784.333
+ Dài hạn;	104.881.999.295	123.938.741.922
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	1.573.635.065	179.817.355
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ;		
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đi	-345.647.913	-169.017.020
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	125.028.494.833	139.842.326.590
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1.574.003.636	1.432.592.286
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Bán, cho thuê lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	9.077.162.471	7.340.657.905
Cộng	10.651.166.107	8.773.250.191
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22.000.000	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt; truy nộp thuế	133.763.771	39.441.663

- Các khoản khác.	325.641.640	687.177.422
Cộng	481.405.411	726.619.085

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN

Năm trước

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong l	120.781.772.537	72.310.987.749
- Chi phí nhân viên quản lý	25.456.772.983	21.343.795.810
+ Tiền lương;	23.061.463.423	18.899.190.000
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	1.711.872.502	1.798.427.928
+ Tiền ăn ca;	683.437.058	646.177.882
- Chi phí năng lượng;	1.801.740.556	1.768.057.883
- Chi phí vật liệu quản lý;	44.418.390	119.443.931
- Chi phí đồ dùng văn phòng;	319.150.140	
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	5.343.890.448	5.725.210.672
- Thuế và lệ phí;		17.479.555
- Chi phí dự phòng;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	2.509.212.493	2.942.871.493
- Chi phí khác bằng tiền;	85.306.587.527	40.394.128.405
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	249.841.155.424	211.814.889.686
- Chi phí nhân viên bán hàng;	89.265.555.892	71.717.431.870
+ Tiền lương;	82.082.147.190	65.450.334.795
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	4.867.550.987	4.414.757.581
+ Tiền ăn ca;	2.315.857.715	1.852.339.494
- Chi phí năng lượng;	4.974.855.803	5.109.818.201
- Chi phí vật liệu bao bì;	3.575.193.713	2.526.524.904
- Chi phí dụng cụ đồ nghề;	588.177.214	368.363.001
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	3.772.637.742	6.174.516.737
- Chi phí bảo hành;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	103.596.163.975	89.112.777.573
- Chi phí khác bằng tiền;	44.068.571.085	36.805.457.400
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**a/ Tổng số**

	Năm nay	Năm trước
	1.426.277.136.300	1.132.545.183.994
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	632.151.154.492	456.516.885.319
+ Nguyên liệu;	545.486.635.879	386.965.547.987
+ Vật liệu	48.436.255.664	31.900.477.599
+ Nhiên liệu;	18.141.945.660	19.294.916.871
+ Động lực;	20.086.317.288	18.355.942.862
- Chi phí nhân công;	231.135.238.462	189.164.538.332
+ Tiền lương;	207.370.759.725	166.265.830.223
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	16.300.600.435	16.067.651.596
+ Ăn ca;	7.463.878.302	6.831.056.513
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	204.651.186.551	207.299.472.215
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	188.910.686.977	167.954.429.128
- Chi phí khác bằng tiền.	169.428.869.819	111.609.859.000

b/ Sản xuất than:

- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;		
+ Nguyên liệu;		
+ Nhiên liệu;		
+ Động lực;		
- Chi phí nhân công;		
+ Tiền lương;		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;		
+ Ăn ca;		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		
- Chi phí khác bằng tiền.		

c/ Sản xuất điện:

- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;		
+ Nguyên liệu;		
+ Nhiên liệu;		
+ Động lực;		
- Chi phí nhân công;		
+ Tiền lương;		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;		
+ Ăn ca;		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		
- Chi phí khác bằng tiền.		

d/ Sản xuất khoáng sản:

- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;		
+ Nguyên liệu;		
+ Nhiên liệu;		

- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

e/ Sản xuất vật liệu nổ:

1.426.277.136.300

1.132.545.183.994

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
 - + Nguyên liệu; 632.151.154.492 456.516.885.319
 - + Vật liệu 545.486.635.879 386.965.547.987
 - + Nhiên liệu 48.436.255.664 31.900.477.599
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công; 18.141.945.660 19.294.916.871
- + Tiền lương; 20.086.317.288 18.355.942.862
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn; 231.135.238.462 189.164.538.332
- + Ăn ca; 207.370.759.725 166.265.830.223
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định; 16.300.600.435 16.067.651.596
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài; 7.463.878.302 6.831.056.513
 - Chi phí khác bằng tiền. 204.651.186.551 207.299.472.215
- Chi phí khác bằng tiền. 188.910.686.977 167.954.429.128
- Chi phí khác bằng tiền. 169.428.869.819 111.609.859.000

f/ Xây lắp

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
 - + Nguyên liệu;
 - + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

g/ Sản xuất vật liệu xây dựng

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;

- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

h/ Sản xuất cơ khí:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

i/ Sản xuất sản phẩm khác:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

j/ Kinh doanh dịch vụ:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;

+ Ăn ca;

- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập	31.148.573.967	14.100.540.004
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.148.573.967	14.100.540.004

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh t...		...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh t...		...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh (...)		(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh (...)		(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh (...)		(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản

	Năm nay	Năm trước
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế hoạch thông thường;	1.326.222.165.709	1.572.576.057.795
+ Ngắn hạn	1.326.222.165.709	1.572.576.057.795

- + Dài hạn 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.482.166.028.127	1.689.371.507.633
+ Ngắn hạn	1.482.166.028.127	1.532.998.543.489
+ Dài hạn		156.372.964.144
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX. Những thông tin khác


1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý).
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Lập biểu, ngày 30 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hồng



Lê Thị Hồng Yến



Nguyễn Văn Sáng